

HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CÔNG LẬP LÀNG XÃ Ở BẮC KỲ GIAI ĐOẠN 1926-1945 (QUA TRƯỜNG HỢP TỈNH NAM ĐỊNH)

TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA *

Sau khi thôn tính Bắc Kỳ và đặt xứ này dưới chế độ “bảo hộ” theo Hiệp ước Patenotre năm 1884, chính quyền Pháp đã nỗ lực thiết lập một hệ thống giáo dục mới nhằm xoá bỏ Nho học, thông qua đó giảm thiểu ảnh hưởng văn hoá và tư tưởng Trung Hoa đối với Việt Nam và truyền bá văn hoá giáo dục Pháp vào xứ thuộc địa. Nền giáo dục kiểu mới gồm hai bộ phận là giáo dục Pháp và giáo dục Pháp-Việt (ở các xứ Việt Nam gọi là Pháp-Việt) được quy định trong Học chính Tổng quy ban hành ngày 21-12-1917. Năm 1926, chính quyền Pháp đã ban hành một loạt chính sách nhằm tạo ra một bộ phận giáo dục gọi là giáo dục bình dân, hình thành các trường làng mà người Pháp gọi là trường công làng xã, trường học bình dân (Écoles de pénétration), dành cho phần lớn dân quê. Trong khi đó, ở tầng cao hơn là bộ phận trường học được gọi là giáo dục tinh hoa (élite). Chủ trương phân hoá nền giáo dục Pháp-Việt thành hai bộ phận đã được đề cập đến trong báo cáo của Phủ Toàn quyền Đông Dương, “Có một đường phân chia trong giáo dục Pháp-Việt: ... ở tầng dưới là bậc học bình dân bản xứ (populaire indigène), để thoả mãn nhu cầu của đại bộ phận người dân, cung cấp cho họ những tri thức cần thiết tối thiểu; và ở trên là một nền giáo dục Pháp-Việt cổ điển, chỉ dành

riêng cho một nhóm thiểu số thượng lưu, học đầy đủ các bậc học Pháp-Việt từ Tiểu học, Cao đẳng Tiểu học, Trung học” (1). Chính quyền và Nha Học chính đã cố gắng phổ biến các trường học làng xã, còn gọi là trường công lập làng xã (pénétration), là một loại trường công lập hoàn toàn sử dụng ngân sách làng xã (2). Đây là bộ phận giáo dục “theo chiều ngang” đã được nhiều tác giả đề cập trong các chuyên khảo về giáo dục giai đoạn Pháp thuộc và trong thông sử Việt Nam. Dựa vào nguồn tài liệu lưu trữ và sách báo đương thời mới được khai thác, bài viết này xem xét kỹ hơn các chính sách của Pháp đối với trường công làng xã, sự phát triển và hoạt động của các *trường công làng xã* từ năm 1926 đến năm 1945, đặc biệt khảo cứu việc hình thành và hoạt động của những trường này qua trường hợp tỉnh Nam Định, từ đó thấy được sự phân hoá sâu sắc trong trường Pháp-Việt giữa một bên là hệ thống trường tiểu học kiêm bị, cao đẳng tiểu học, trung học, và cao hơn là đại học; với một bên là trường làng xã có chương trình học lỏng lẻo, không cần đủ ba năm Sơ học. Nhiều trường chỉ dạy chữ Quốc ngữ, thậm chí quay lại với việc dạy chữ Nho. Làng xã được quyền tự tuyển giáo viên, trong đó nhiều giáo viên chỉ qua trường thi Nho học mà không có bằng cấp Pháp - Việt. Đặc biệt từ năm 1941, các trường làng xã nổ rộ với

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

chương trình ngắn gọn chỉ kéo dài 1 năm đủ để học sinh biết đọc và biết viết. Những trường này được gọi là giáo dục bình dân, để phân biệt với giáo dục Pháp-Việt cổ điển.

1. Chính sách của Pháp đối với việc hình thành các trường công lập làng xã

Người Việt vốn đã có truyền thống tổ chức giáo dục tự nguyện, nhà nước chỉ đơn đốc việc tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn cho các kỳ thi thông qua việc bổ nhiệm quan học chính ở cấp phủ, huyện, cấp tỉnh; tổ chức các kỳ sát hạch và kỳ thi các cấp theo quy định của nhà nước. Năm 1906, vua Thành Thái đã ban hành Bản Quy chế giáo dục quy định nghĩa vụ đối với các làng với nguồn lực riêng của họ hoặc bằng cách tập hợp lại với nhau phải tổ chức trường học đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền và cơ quan giáo dục. Sau khi Bộ Học chính Tổng quy được ban hành cuối năm 1917, chính quyền Pháp tăng cường đầu tư cho trường học với mong muốn tất cả trẻ em được học tiểu học trong vài năm. Tuy nhiên, theo đánh giá của chính quyền Pháp, dự án đã thất bại trong thực tế (3). Việc thiếu kinh phí và thiếu giáo viên đã không cho phép chính quyền xây dựng đủ trường học theo đúng tiêu chuẩn. Trong khi đó, nhiều trí thức Việt Nam bày tỏ nguyện vọng muốn chính quyền thực hiện giáo dục bắt buộc để tất cả trẻ em đều được đi học. Các nghị viên Bắc Kỳ đã nhiều lần thỉnh cầu thực hiện phổ cập giáo dục. Chẳng hạn trong Đơn thỉnh cầu số 57 (tháng 9-1926), các nghị viên Bắc Kỳ đề nghị "những nơi thôn quê vẫn trì trệ. Như việc học ở hương thôn bây giờ mỗi tổng mới có một trường. Làng nào có trường chỉ tiện cho làng ấy thôi. Còn những dân xa xôi cách trở 4 đến 5km những trẻ con lên 7, 8 tuổi khi mưa nắng không tiện đi lại học được. Nếu gửi đi

học thì nhiều nhà nghèo, không đủ cung cấp nuôi con... Chúng tôi làm đơn thỉnh cầu: Xin nhà nước bỏ cho mỗi làng 500 xuất đinh 1 thầy giáo, 500 xuất đinh trở lên 2 thầy giáo. Làng nhỏ thời 2 làng 1 người, có bằng Sơ học tốt nghiệp (tức bằng Tiểu học). Nếu không đủ xin lấy những người lớp nhất lớp nhì các trường Pháp-Việt, ai tình nguyện cũng cho. Còn tiền lương dân chịu. Bởi nhà nước không bỏ thầy cho cũng phải mất lương nuôi thầy tư thực có phần tốn hơn mà thầy tư thực không có đủ quy tắc nhà trường thời học cũng vô ích" (4).

Ngày 2-12-1926, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành "Nghị định cho phép các làng xã ở Bắc Kỳ mở các trường sơ học công lập giao cho các giáo viên không thuộc biên chế thường xuyên của Nha Học chính" (5). Nghị định này sửa đổi Điều 70 và 71 của Học chính Tổng quy do Toàn quyền Albert Sarraut ký ngày 21-12-1917 cho phép các làng mở trường học với nguồn kinh phí do làng tự nguyện đóng góp. Có hai khác biệt so với Học chính Tổng quy:

1/ Giáo viên trường làng xã không nhất thiết phải có bằng Pháp-Việt mà có thể sử dụng các bằng cấp trong hệ thống Nho học, những người có bằng Tuyển sinh, Khoa sinh, Thí sinh hoặc những người đã từng qua trường thi Hương (qua trường Nhất hoặc trường Nhì) đều được làm giáo viên trường làng xã (Điều 2 của Nghị định).

2/ Việc tuyển giáo viên giao cho làng tự quyết (trước đó có quy định chính quyền tuyển bổ giáo viên, làng xã tự trả lương cho thầy), nhưng hồ sơ giáo viên phải do chính quyền phê duyệt (Điều 1 của Nghị định).

Nghị định chỉ rõ các trường sơ học công lập làng xã có thể nhận trẻ em cả hai giới như các trường sơ học nhà nước. Thường những trường học kiểu này chỉ có 1 lớp học, với chương trình gồm một phần hoặc gồm

cả ba khoá của sơ học nhà nước (đồng ấu, dự bị, sơ đẳng) (Điều 3 của nghị định).

Kể từ năm 1918, khi các trường Nho học cũ được chuyển thành trường Pháp-Việt, chính quyền Pháp chủ trương loại bỏ các tổng sư là những thầy giáo dạy trường Nho học. Giờ đây, để phát triển các trường làng, làng xã buộc phải sử dụng lại các thầy theo Nho học. Các thầy trường làng được gọi là hương sư. Theo Nghị định năm 1926, bên cạnh những người có bằng Tiểu học Pháp-Việt và Sơ học yếu lược, trường làng có thể tuyển dụng cả những người có bằng Khoa sinh, đã thi qua Nhất, Nhị trường thi Hương, Tú tài, Cử nhân, Tiến sĩ).

Trường làng nhận học sinh cả nam và nữ; ở nhiều nơi không đủ lớp học, học sinh nam và nữ ngồi xen lẫn với nhau. Trường làng đa phần chỉ có 1 lớp học, bố trí cho các học sinh đủ cả ba lớp như trường Sơ học nhà nước (lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng). Chương trình học áp dụng theo trường Sơ học nhà nước nhưng có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện địa phương dưới sự hướng dẫn và đề xuất của Nha Học chính và chính quyền sở tại. Trường làng chịu sự giám sát của Nha Học chính về chuyên môn và của chính quyền sở tại về hành chính.

Ngày 27-12-1926, Thống sứ Bắc Kỳ René Robin đã ký ban hành "Nghị định về việc áp dụng nghị định ngày 2-12-1926 đối với các trường làng xã Bắc Kỳ" (6). Nghị định này gồm 9 điều khoản quy định cụ thể về việc mở trường công ở làng. Theo đó, muốn mở trường ở làng, Hội đồng kỳ mục cần làm đơn đề nghị mở trường. Trong đơn ghi rõ trụ sở của trường, thông tin về giáo viên, bao gồm cả thông tin về nghề nghiệp và nơi ở của giáo viên trong vòng 5 năm; số tiền lương và phương thức trả lương dự kiến; cơ sở vật chất của trường, đồ dùng

giảng dạy; hồ sơ của giáo viên, bao gồm cả lý lịch tư pháp và bằng cấp; biên bản họp của Hội đồng kỳ mục xét duyệt tuyển dụng giáo viên. Công sứ của tỉnh sẽ ra quyết định đồng ý hay từ chối sau khi tham khảo ý kiến của thanh tra Tiểu học Pháp-Việt của tỉnh. Quyết định này sẽ được trình lên Thống sứ Bắc Kỳ.

Giáo viên trường làng phải có ba quyển sổ: 1) sổ ghi sĩ số học sinh; 2) sổ điểm danh hàng ngày; 3) sổ ghi trang thiết bị và đồ dùng giảng dạy do ngân sách làng chi trả. Giáo viên trường làng cũng phải làm báo cáo như các giáo viên trường Sơ học nhà nước. Những báo cáo này gửi cho Hội đồng kỳ mục để hội đồng chuyển lên cấp tỉnh.

Công sứ tỉnh với sự tham vấn thanh tra Tiểu học của tỉnh có quyền đóng cửa trường học nếu thấy cần thiết. Làng cũng có thể đề nghị đóng cửa trường học thông qua quyết định của Hội đồng kỳ mục.

Cùng ngày 27-12-1926, Thống sứ Bắc Kỳ ra thông tri gửi tới công sứ các tỉnh và Đạo quan binh Bắc Kỳ về việc áp dụng hai nghị định nói trên (7). Thống sứ cho rằng đây là một cải cách giáo dục quan trọng nhất đối với Bắc Kỳ, biến làng xã An Nam trở thành trụ cột trong tổ chức giáo dục mới. Làng xã được tự do tuyển dụng giáo viên theo quy định của Nghị định ngày 2-12-1926. Làng xã cũng có quyền quyết định, sau khi thoả thuận với giáo viên, về mức thù lao và các hỗ trợ vật chất khác như chỗ ở, tiền bồi dưỡng lấy từ lợi nhuận ruộng học điền hoặc các nguồn thu khác. Các trường học mới sẽ hoàn toàn dựa vào chi phí từ làng. Theo Thống sứ Bắc Kỳ, việc tự tuyển chọn giáo viên có thể sẽ tạo nên một cuộc cạnh tranh tích cực giữa các làng với nhau; bên cạnh đó trẻ em có thể đi học gần nhà mà không phải ra khỏi làng (8).

2. Hoạt động trường công lập làng xã ở tỉnh Nam Định

Các trường học làng xã truyền thống ở Bắc Kỳ bị ảnh hưởng mạnh khi kỳ thi Nho học chính thức bị bãi bỏ năm 1915; năm 1918 tất cả các trường Nho học đủ điều kiện đều chuyển thành trường Pháp-Việt. Những trường học phổ biến nhất dành cho dân quê đặt ở hàng tổng, còn gọi là trường tổng, các thầy giáo gọi là tổng sư. Đa phần các thầy tổng sư đều theo Nho học, đã được học thêm Quốc ngữ, toán, các môn khoa học để phục vụ cho các kỳ thi Nho học cải cách từ năm 1909 đến 1915 và theo học khoá sư phạm khoảng 6 tháng. Tuy nhiên, các trường tổng không thể đáp ứng đủ nhu cầu học tập của trẻ em làng xã. Việc xoá bỏ trường Nho học trong bối cảnh số trường Pháp-Việt hạn chế tạo ra cuộc khủng hoảng thiếu trường học nghiêm trọng. Trước thực trạng này, nhiều làng xã ở Bắc Kỳ đã tự góp tiền mở trường học trước khi chính quyền Pháp ban hành Nghị định ngày 2 và ngày 27-12-1926. Ở một số tỉnh Bắc Kỳ, trong đó có tỉnh Nam Định, hoạt động mở trường làng xã tiến hành đồng thời với quá trình cải lương hương chính, khi các làng xã công khai sổ thu chi và chính quyền Pháp ép làng phải chủ động nguồn kinh phí cho việc mở trường.

Trên thực tế, tỉnh Nam Định đã dự kiến lập trường công làng xã từ trước năm 1926. Tổng đốc Nam Định khi đó là ông Trần Văn Thông, một trong những người đầu tiên tham gia viết bộ sách *Ấu học tân thư* cho các trường Nho học cải cách vào hai thập niên đầu thế kỷ XX đã sớm có kế hoạch đôn đốc tất cả làng xã phải mở trường. Nam Định đã lên kế hoạch thực hiện chủ trương này với chi phí hoàn toàn do làng xã đảm nhiệm từ năm 1924. Sau

khi Nghị định ngày 2 và 27-12-1926 được ban hành, Nam Định đã có sẵn các phương án lập trường học cho giai đoạn 1926-1929.

Năm 1924, hương hội nhiều làng ở huyện Vụ Bản đã bàn hợp với nhau cùng chung tiền mở trường. Biên bản họp của nhiều làng xã Nam Định trong kho lưu trữ cho thấy nguồn thu bao gồm bỏ vào các suất dinh trong làng, bán vị thứ trong làng, lấy từ tiền cho thuê ruộng công của làng, lấy từ công quỹ của làng, sửa sang đình làng để lấy chỗ làm trường học... Trong những trường hợp nhiều làng chung nhau mở trường, hương hội các làng thảo luận về việc trường sẽ được đặt ở vị trí nào để thuận tiện nhất cho việc đi lại của học sinh. Số tiền được phân bổ theo tỉ lệ suất dinh của từng làng (9).

Ngày 15-9-1925, Tổng đốc Nam Định Trần Văn Thông có sắc (công văn) số 3973 gửi tất cả các huyện trong tỉnh về lập hương trường. Vào thời điểm đó, tỉnh Nam Định (875 ngàn dân) có 3 trường Tiểu học kiêm bị (2 trường ở Thành phố Nam Định và 1 trường ở phủ Xuân Trường); 41 trường hương học (những trường đã lập từ năm 1924); 23 trường liên hương (2 hoặc 3 làng chung một trường); 77 trường tổng. Tổng số trường là 142, số lớp học là 164, trong đó chỉ có 2 lớp trung đẳng (moyen) và cao đẳng (supérieur) bậc Tiểu học. Như vậy toàn tỉnh có 64 trường hương học; có 409 làng chưa có trường công lập (10). Về kinh phí cho trường học, trừ các trường học ở phủ, huyện lỵ, nhà nước trả tiền lương cho các thầy giáo, còn lại có ba loại trường: 1) trường tổng; 2) trường do các xã xây dựng nhưng nhà nước trả lương cho thầy (école subventionnée); 3) các trường làng xã mới lập từ năm 1924-1925 thì hoạt động với nguồn ngân sách khác nhau. Số trường được nhà nước trả lương cho giáo viên

(école subventionnée) chỉ có 5 trường là: Trà Lũ Bắc (Xuân Trường) (trường có 2 lớp), Lạc Quần (Xuân Trường) (trường 1 lớp), Tam Quang (Nghĩa Hưng) (trường 2 lớp); Ninh Cường (Trực Ninh) (trường 3 lớp); Trung Lao (Trực Ninh) (trường 2 lớp).

Kể từ khi ngân sách làng xã công khai qua sổ thu chi, chính quyền gần như nắm được tất cả các khoản thu chi và dễ thấy làng nào còn khoản dư thì chính quyền quy định tất cả những làng ấy phải gánh vác chi phí cho trường học, bao gồm cả trường tổng, thậm chí cả trường Sơ học nhà nước vốn trước kia hoạt động nhờ ngân sách cấp tỉnh hoặc cấp xứ. Những làng đã có trường riêng vẫn phải đóng tiền cho trường tổng. Có làng ở xa trường tổng, học trò không đi học được, làng vẫn phải trả tiền. Kể từ đầu năm 1926, nhiều trường tổng đổi thành trường làng xã, trường đặt ở làng nào, làng đó phải chịu mọi chi phí. Nếu xã nhỏ, khả năng chi phí có hạn, các xã bên cạnh chịu chung. Xã nào trong tổng chưa có trường thì từ năm 1926 đến năm 1929 đều phải lập trường trong làng. Ở tỉnh Nam Định, từ 1-1-1926 trở đi, các trường 1 lớp phải có kinh phí 240 đồng/năm; trường 2 lớp 380 đồng/năm; trường 3 lớp 500đồng/năm. Các làng căn cứ vào quy định của tỉnh để lên dự toán thu chi cho hoạt động của trường (11).

Sau khi nhận được tờ sức của Tổng đốc, các tri huyện yêu cầu hương hội các làng ra kế hoạch lập trường làng. Hương hội tất cả các làng họp bàn và gửi kế hoạch, tri huyện tập hợp để trình lên tỉnh. Cho đến ngày 25-9-1925, tất cả các huyện đều đã gửi bản kế hoạch, theo đó cho đến năm 1929, tất cả các làng đều phải lập trường.

Từ năm 1926 đến 1929, huyện Phong Doanh xin lập thêm 18 trường, cộng thêm 2 trường đã lập thành 20 trường. Xã nào to thì

lập riêng 1 trường, xã nhỏ thì chung nhau, tùy theo thoả thuận của hương hội các làng.

Ngày 23-9-1925, Tri huyện Nam Trực có văn bản gửi Tổng đốc. Theo sổ đình của các làng, dự kiến lập 35 trường cho đến năm 1929. Đây là huyện có những làng nhỏ như làng Thượng Nông Trang chỉ có 47 đình, Cổ Nông Trại 25 đình thuộc tổng Cổ Nông, thôn Phúc Thọ (61 đình), thuộc tổng Bái Dương ở khá xa nhau. Tri huyện Nam Trực đề nghị những xã ít đình (32 xã không đủ 100 đình) và nhiều làng đình nhiều ruộng ít, dân tình nghèo túng, cho nhiều xã chung nhau một trường để có thể chung nhau đóng tiền lương thầy giáo và tiền bàn ghế. Theo dự tính, số tiền cho hoạt động của một trường có 1 lớp là 360 đồng (tiền xây trường, tiền lương thầy giáo và tiền bàn ghế). Về nguồn thu: trong huyện có 26.226 xuất đình, mỗi xuất phải đóng 45 xu. Nếu làng nào có công điền của làng thì đề nghị hương hội trích tiền phúc lợi từ ruộng công để bớt tiền thu từ xuất đình.

Ngày 24-9-1925, Tri huyện Vụ Bản gửi tờ trình về kế hoạch lập trường trong huyện. Theo kế hoạch này, cho đến năm 1929 đa phần các làng đều phải lên phương án mở trường học. Kế hoạch bao gồm dự kiến số tiền mở trường và chi lương cho giáo viên cũng như nguồn thu để trang trải những khoản chi phí. Huyện Vụ Bản đã có kinh nghiệm lập trường làng xã từ năm 1924. Đa phần các trường trong huyện đều là trường liên hương; những làng đông dân, số đất công nhiều đóng góp nhiều hơn như làng Hào Kiệt phải đóng 516 đồng bạc Đông Dương (piastre), làng Tổ Cầu chỉ phải đóng 147 đồng. Làng Hào Kiệt hoàn toàn lấy từ nguồn lực chung của cả làng mà không phải bỏ vào các suất đình như trích tiền từ công quỹ của làng 213 đồng, xin dấu thâu 20 mẫu ruộng công trong 2 năm lấy 190 đồng 3 hào,

xin bán một vị thứ xã củ lấy 14 đồng. Trong khi đó, làng Tổ Cầu lấy tiền từ công quỹ 43 đồng 85 xu, còn thiếu 103 đồng 15 xu xin bổ 151 xuất đình, mỗi xuất lấy 68 xu 3 cắc (12), một số lễ chứng tỏ nguồn lực chung của làng còn hạn chế.

Huyện Hải Hậu cũng trình lên công sứ về kế hoạch lập trường ở tất cả các làng. Theo báo cáo của huyện này, chỉ có 3 làng khó lập trường là làng Xuân Hà ở biệt lập một nơi, không tiện sáp nhập vào trường nào. Đây là làng làm muối, ít ruộng dân nghèo không thể lập trường riêng. Làng Phú Hải và Hải Nhuận là 2 ấp mới lập, dân đình ở 2 ấp này chủ yếu vẫn ở làng cũ và không ở nơi cố định. Dân trong ấp còn ít, ở lơ thơ, nếu lập trường cũng không có học trò. Hương hội hai làng Hoà Định và Quần Phương Hạ đồng ý lập 1 trường chung.

Ngày 25-9-1925, Tri huyện Trực Ninh đã gửi báo cáo về kế hoạch lập trường cho đến năm 1929. Ở huyện này một số xã đã có trường tổng từ trước đổi thành trường làng xã như trường ở xã Quĩ Đê (tổng Duyên Hưng Hạ), xã Trung Hoà (tổng Ngọc Giả Hạ), xã Cát Chủ (tổng Ngọc Giả Thượng), xã Lộng Khê, Phương Khê, An Trung (tổng Phương Để), xã Trung Lao, Vang Doanh (tổng Thần Lộ), xã Nam Lạng và An Quần (tổng Văn Lãng).

Ngày 13-10-1925, tức là chỉ sau chưa đầy 1 tháng ra sức cho các huyện lên kế hoạch lập trường làng xã, Tổng đốc Nam Định Trần Văn Thông đã tập hợp đầy đủ danh sách số trường làng và số trường dự kiến sẽ thành lập đến năm 1929.

Năm 1927, Tri phủ Xuân Trường gửi báo cáo về thực hiện mở trường làng xã theo Nghị định năm 1926. Theo đó, tất cả các làng đã nộp đơn xin mở trường, kèm theo dự toán xây trường, mua bàn ghế, đồ dùng giảng dạy, hồ sơ của giáo viên. Tri

huyện tổng hợp tất cả hồ sơ và trình lên công sứ phê duyệt cho làng lập trường. Hồ sơ ghi "Danh sách các trường hương học phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định năm 1927" (13). Danh sách này cho thấy số tiền lương các làng chi trả cho thầy rất khác biệt: cao nhất là 120 đồng/năm (làng Vạn Lộc trả cho thầy Phạm Văn Thích là Tú tài 120đồng/năm). Làng Liêu Thượng trả cho thầy Phạm Văn Tông (người trong làng), Nhất trường chỉ có 24đồng/năm. Làng Nghĩa Xa thuê 2 thầy đều người trong làng, có bằng Thí sinh (qua thi Hạch) trả cả 2 thầy là 60đồng/năm (mỗi thầy 30đồng). Làng Ngưỡng Nhân trả cho thầy Phạm Văn Tảo, có bằng Khoá sinh khoản lương 140đồng/năm.

Công sứ Nam Định thông qua danh sách giáo viên hương học được quy định theo Nghị định ngày 2 và 27-12-1926. Theo đó đến cuối tháng 12-1927, tỉnh Nam Định có 120 hương sư, trong đó chỉ có 22 người có bằng Sơ học yếu lược, 4 người có chứng chỉ sư phạm, số còn lại có chứng nhận Nho học, gồm Khoá sinh, Nhất Nhị trường, Tú Tài, Cử nhân.

Như vậy, kế hoạch triển khai trường làng xã của tỉnh Nam Định cho thấy chính quyền cấp làng xã, cấp huyện đã hưởng ứng và tuân thủ đúng hướng dẫn của Tỉnh về lập dự kiến mở trường trong giai đoạn 1926-1929.

Ngày 31-5-1927, 5 tháng sau cải cách, ở Bắc Kỳ đã có 81 trường làng với 86 lớp và 2.430 học sinh (14). Trung bình mỗi trường có 1 lớp học với khoảng 30 học sinh. Trong 2 năm đầu tiên sau cải cách, mỗi năm có khoảng 300 trường được mở mới. Tháng 5-1929, Bắc Kỳ có 818 trường làng xã, trong đó chỉ 23 trường có 2 lớp, tổng số 841 lớp học với 25.502 học sinh cả hai giới (24.537 học sinh nam và 965 học sinh nữ) (15). Tuy nhiên, tốc

độ tăng trưởng chậm dần. Trong năm học 1929-1930, có 111 trường công lập mới ở làng xã Bắc Kỳ; nhưng đồng thời 76 trường cũ bị xóa hoặc tạm thời đóng cửa, tổng số cuối cùng chỉ tăng thêm 35 trường.

Đối với Nam Định, việc thực hiện trên thực tế đã không diễn ra đúng như dự kiến vì nhiều làng không thể thu được tiền từ các xuất đình vốn đã chịu nhiều khoản thuế phí khác; bên cạnh đó, nhiều trường mở ra rồi phải đóng cửa vì học sinh nghỉ học.

Theo báo cáo về tình hình trường làng ngày 13-1-1928 của Thanh tra trường học Nam Định, đến ngày 15-1-1928, tỉnh Nam Định có 9 phủ/huyện, có 115 trường làng với 2.187 học sinh (trung bình 18-19 học sinh/trường). Trong đó chỉ có 92 trường đang hoạt động, những trường có tên trong danh sách nhưng không hoạt động (đóng cửa) là 23.

Về nội dung học tập, số trường dạy tiếng Pháp là 6 trường (ở Mỹ Lộc, Vụ Bản, Phong Doanh); số trường chỉ dạy chữ Quốc ngữ là 11 trường; số trường chỉ dạy chữ Hán là 14 trường (nhiều nhất ở Xuân Trường, có 10 trường); số trường dạy chữ Quốc ngữ và chữ Hán là 61. Tổng giáo viên 119 người, trong đó có 20 người có bằng Pháp-Việt (chỉ 1 người có bằng Tiểu học, 19 người bằng Sơ học yếu lược); số còn lại đều có bằng từ hồi Nho học (16).

Theo bảng 1, năm 1930, tỉnh Nam Định có 93 trường với 2.434 học sinh, cũng là một trong những tỉnh có số lượng trường, số lượng học sinh khá, xếp sau tỉnh Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình. Cũng theo bảng 1 cho thấy, những trường học làng xã với kinh phí do làng xã tự lo liệu chủ yếu là ở những tỉnh giàu có và đông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ như Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên... Ở vùng trung du và miền núi nhiều làng xã

Bảng 1: Số trường công làng xã, số học sinh ở Nam Định và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ năm 1930

Tỉnh	Số trường	Số học sinh
Hải Dương	151	4.871
Hà Nam	147	4.351
Ninh Bình	109	3.395
Nam Định	93	2.434
Bắc Ninh	70	1.875
Hưng-Yên	56	2.100
Thái-Bình	46	1.730
Sơn Tây	46	1.504
Kiến-An	37	1.156
Hà Đông	35	1.850

Nguồn: Exposition colonial internationale Paris, 1931, *La pénétration scolaire dans les pays Annamites* (Tonkin, Annam, Cochinchine), Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, tr.10.

cũng đã có trường học riêng của làng như ở Phú Thọ có 21 trường với 896 học sinh; Bắc Giang có 16 trường với 560 học sinh. Ở các Đạo quan binh, chỉ Cao Bằng và Hà Giang có trường làng xã, trong đó Cao Bằng có 2 trường với 53 học sinh; Hà Giang có 11 trường với 236 học sinh (17).

Năm 1932-1933, Bắc Kỳ có 982 trường với 34.276 học sinh; năm 1935-1936 có 1.126 trường với 47.731 học sinh, trong đó có 2.705 nữ; năm 1939-1940 có 1.527 trường, 71.269 học sinh với 4.811 nữ (18).

Với số làng gần 9.000 mà số trường học chỉ hơn 1.500 trường vào năm 1940, mục tiêu làng nào cũng có trường học đã không đạt được. Trong bối cảnh đó, ngày 23-6-1941, Thống sứ Bắc Kỳ Grandjean ra Thông tư số 570 yêu cầu các làng huy động mọi nguồn lực để mở trường, làng nào cũng phải có trường học. Trừ những làng quá nhỏ không thể mở trường, hai hoặc ba làng có tổng số đình không quá 200 có thể lập các trường liên hương (19). Đặc biệt, Thông tư này mở rộng diện tuyển dụng giáo viên cho trường làng. Ngoài những người có bằng Pháp-Việt và bằng Nho học theo như Nghị định năm 1926 thì những cựu tổng lý

hoặc tất cả những ai đủ tiêu chuẩn đạo đức, tuổi dưới 55, biết chữ Quốc ngữ và thành thạo 4 phép tính để giúp trẻ đọc, viết và làm tính đều có thể là ứng cử viên.

Trường làng mở ra chủ yếu để dạy trẻ em biết đọc biết viết, như tác giả Nhật Nham mô tả trên Tạp chí *Tri Tân* “thầy dạy trò học đọc, học viết, học tính, lại thêm một vài điều phổ thông về luân lý, vệ sinh và nhất là những vấn đề có ích đến cuộc sinh hoạt của nông gia. Vì vậy các trường làng chỉ nhận những trẻ chưa biết chữ, dạy trong vòng một năm cho biết đọc biết viết biết tính. Hết niên khoá, học sinh phải nhường chỗ cho kẻ khác” (20). Kể từ tháng 9 năm 1941, số trường làng đã tăng đáng kể. Năm học 1943-1944, số trường làng tăng mạnh, toàn Bắc Kỳ có 5.219 trường làng, 179.583 học sinh với 14.221 nữ (21). Với số dân gần 10 triệu, số làng là 10.687, tính trung bình cứ 2 làng có 1 trường học. Trong khi đó, Trung Kỳ có số dân hơn 7 triệu, hơn 11.000 làng (bao gồm cả vùng Tây Nguyên) có số trường làng là 1.919, hơn 63 ngàn học sinh, trung bình 5 làng mới có 1 trường; Nam Kỳ có dân số hơn 5,5 triệu, 1.339 làng, số trường làng là 423 với hơn 12.700 học sinh, trung bình 3 làng có 1 trường (22). Có thể thấy, ở Bắc Kỳ, nguồn lực làng xã phải bỏ ra để chi phí cho giáo dục lớn hơn nhiều so với ở Trung Kỳ và Nam Kỳ.

3. Kết luận

Trong hệ thống trường công lập ở các xứ Đông Dương thời Pháp thuộc nói chung và Bắc Kỳ nói riêng có các trường làng xã, với tên gọi khác như “bậc học bình dân”, “trường học thâm nhập”. Theo Nghị định năm 1926 của Toàn quyền Đông Dương và theo Thông tư năm 1941 của Thống sứ Bắc Kỳ, những trường học này được mở mới và tăng mạnh về số lượng ở Bắc Kỳ, từ chưa đến 100 trường vào năm 1927 lên 5.000 trường vào năm 1944. Sự hiện diện

của những trường học kiểu này đã tạo ra một hệ thống giáo dục bị chia cắt sâu sắc. Đó là nền giáo dục với một bên là các trường học được gọi là “giáo dục Pháp-Việt cổ điển” có chuẩn chương trình và giáo viên được đào tạo bài bản, các khoản đầu tư ổn định từ ngân sách; với một bên là trường hương học có chương trình học rút ngắn và sơ sài, trong nhiều trường hợp học sinh chỉ được học 1 năm; chất lượng giáo viên không đồng đều, thậm chí không cần bằng cấp gì; nguồn kinh phí do làng xã tự chi trả, đôi khi không ổn định và thậm chí thiếu hụt hoàn toàn khiến nhiều trường đóng cửa sau một thời gian ngắn hoạt động.

Xây dựng trường học làng xã là giải pháp của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương nói chung và Bắc Kỳ nói riêng nhằm khoả lấp cho khoảng trống giáo dục ở nông thôn. Kể từ khi thiết lập các trường học Pháp-Việt, chính quyền Pháp không hề đầu tư cho trường học ở làng xã. Chỉ những trường ở hàng tổng được một chút hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh hoặc cấp kỳ; nhưng kể từ năm 1924-1925 những trường này cũng chuyển sang hoạt động bằng nguồn ngân sách làng xã. Chính quyền đã bỏ mặc cho làng xã tự xoay sở với nguồn lực ít ỏi vốn đã bị vắt kiệt bởi đủ mọi loại thuế phí. Từ năm 1927, số lượng trường học tăng nhưng chất lượng không đảm bảo, và dân quê vẫn rơi vào vòng tăm tối của thất học, như Hoa Bằng chỉ rõ trên Tạp chí *Tri Tân* vào thời điểm đêm trước của Cách mạng Tháng Tám như sau: “Họ [người dân quê] dốt nát ư? Là vì họ nghèo khổ phải thất học, cả đời phải đau đớn trong bóng tối âm thầm, không được nhìn thấy ánh sáng giáo dục. Đó bởi những nhà cầm quyền không lo cho dân đủ cơm để ăn học, không ra lệnh cưỡng bách giáo dục để cuộc khai hoá chóng được phổ cập khắp dân gian” (23).

Nam Định cho thấy sự chuẩn bị khá kỹ và nỗ lực của cả hệ thống hành chính kể từ cấp xã lên cấp huyện và tỉnh trong thực hiện chương trình lập trường công làng xã. Chỉ một số ít làng có đủ nguồn lực lập trường riêng. Đa phần các trường đều do hai hoặc ba làng chung nhau xây trường, sắm sửa bàn ghế, lương cho giáo viên. Nguồn kinh phí này lấy từ quỹ chung của làng, từ lợi tức ruộng công, từ tiền bán vị thứ trong làng, phân bổ chia đều cho các suất đình. Kế hoạch mà Nam Định đưa ra cho thấy tỉnh tuân thủ chặt chẽ chính sách của chính quyền Bắc Kỳ. Tuy nhiên hoạt động thực tế của các trường nhiều khi chỉ trên danh nghĩa và không bền vững. Nhiều trường có tên trong danh sách nhưng không hoạt động do thiếu kinh phí ổn định để trả lương cho giáo viên; nhiều trường đóng cửa sau thời gian ngắn do học sinh nghỉ học nhiều vì phải lao động giúp gia đình.

Nhìn từ phía làng xã, trong sự thiếu thốn đến cùng cực, người dân vẫn cố gắng tìm kiếm đủ mọi phương thức để làm sao cho con em được tới trường. Họ có thể phản đối các chính sách sưu cao thuế nặng nhưng khi chính quyền yêu cầu phải tự lo việc giáo dục thì họ sẵn sàng đưa ra nhiều giải pháp để góp tiền lo cho việc học của trẻ em. Như thực tiễn ở Nam Định cho thấy,

khi chính phủ yêu cầu làng xã phải tự chịu chi phí mở trường, hương hội và dân làng đã nhanh chóng lên kế hoạch tìm kiếm nguồn tài chính từ tinh thần thiện nguyện của các cá nhân, các hội nhóm, từ các nguồn lực công làng xã như đất đai, các công trình công cộng như đình chùa (để làm trường), hoặc bỏ vào các suất đình, bán vị thứ trong làng - một bối cảnh giáo dục khiến ta liên tưởng đến giai đoạn tiền thuộc địa. Những nỗ lực của cá nhân và làng xã phần nào đáp ứng được nhu cầu giáo dục toàn dân, với số trẻ em được đi học tăng mạnh, đặc biệt là trẻ em nữ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, chủ yếu học sinh theo học trường làng trong thời gian ngắn, chương trình ở nhiều nơi quay trở lại với lối học truyền thống, chú trọng học chữ Hán. Chính quyền Pháp thừa nhận không đủ nguồn lực để thực hiện giáo dục toàn dân theo đúng chương trình Học chính Tổng quy năm 1917 đã đề ra. Mặt khác chính người dân làng xã đã lựa chọn chương trình học truyền thống, theo những hệ giá trị mà họ không muốn từ bỏ. Sau khi thành lập năm 1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ban hành và thực thi những chính sách giáo dục quyết liệt để giải quyết những hậu quả tiêu cực mà chế độ thực dân đã để lại cho làng xã Bắc Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung.

CHÚ THÍCH

(1). Gouvernement Général de l'Indochine, 1930, *Rapport au grand conseil des intérêts économiques et financiers et au conseil de gouvernement*. Session ordinaire de 1930, Hanoi Imprimerie d'Extrême -Orient, tr. 268.

(2). Exposition colonial internationale Paris, 1931, *La pénétration scolaire dans les pays*

Annamites (Tonkin, Annam, Cochinchine), Hanoi, Imprimerie d'Extrême- Orient, tr.6.

(3). Exposition colonial internationale Paris, 1931, *La pénétration scolaire*, tr.6.

(4). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng Thống sứ Bắc Kỳ RST-55496-08-Reunion Réunion de la Chambre des représentants du peuple au Tonkin (1926).

- (5). Xem Nghị định tại Gouvernement Général de l'Indochine, 1927, *Bulletin général de l'Instruction publique de l'Indochine* No5-6, 1927, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, tr. 37-38.
- (6). Xem Nghị định tại Gouvernement Général de l'Indochine, 1927, *Bulletin général de l'Instruction publique de l'Indochine* No5-6, 1927, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, tr. 40-41.
- (7). Xem Gouvernement Général de l'Indochine, 1927, *Bulletin général de l'Instruction publique de l'Indochine* No5-6, 1927, tr.41-43.
- (8). Gouvernement Général de l'Indochine, 1927, *Bulletin général de l'Instruction publique de l'Indochine* No5-6, 1927, tr.43.
- (9). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I: Résidence de Nam Dinh 1232- Création et construction des écoles communales dans les phủ et huyện de la province de Nam Dinh 1924.
- (10). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I: Résidence de Nam Dinh-5308- Réorganisation des écoles dans la province de Nam dinh en 1926.
- (11). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I: Résidence de Nam Dinh-5308- Réorganisation des écoles dans la province de Nam dinh en 1926.
- (12). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I: Résidence de Nam Dinh 1232- Création et construction des écoles communales dans les phủ et huyện de la province de Nam Dinh 1924.
- (13). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Résidence de Nam Dinh 5370- Rapports du Tri phủ de Xuân Trường (Nam Định) sur la création des écoles communales dans ce phủ.
- (14). Exposition colonial internationale Paris, 1931, *La pénétration scolaire dans les pays Annamites* (Tonkin, Annam, Cochinchine), Hanoi, Imprimerie d'Extrême - Orient, tr.10.
- (15). Exposition colonial internationale Paris, 1931, *La pénétration scolaire dans les pays Annamites* (Tonkin, Annam, Cochinchine), Hanoi, Imprimerie d'Extrême - Orient, tr.10.
- (16). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I- Résidence de Nam Dinh 5317-01- Rapports sur le fonctionnement des écoles communales de la province de Namdinh.
- (17). La pénétration scolaire dans les pays annamites, tr.10.
- (18). Gouvernement général de l'Indochine, 1937, 1942, *Annuaire Statistique de l'Indochine* 1934-1935-1936; 1939-1940, Hanoi Imprimerie Extreme-Orient.
- (19). "Circulaire relative au développement des écoles de village au Tonkin", *Bulletin administratif du Tonkin*, No13, 1941, tr.745
- (20). Nhật Nham, "Nền hương học xứ Bắc Kỳ", *Tri Tân Tạp chí*, số 107, tháng 8-1943.
- (21). Haut-Commissariat de France pour l'Indochine, 1946, *Annuaire Statistique de l'Indochine 1943-1946*, Saigon: Statistique général de l'Indochine.
- (22). Nam Kỳ đã thực hiện phổ cập giáo dục từ năm 1927 theo Nghị định ban hành ngày 27-6-1927 của Thống đốc Nam Kỳ, quy định về việc bắt buộc và miễn phí đối với bậc Sơ học, dành cho các đối tượng trẻ em từ 8 đến 13 tuổi; do đó đa phần trẻ em theo học các trường sơ học nhà nước (élémentaire official), do ngân sách nhà nước chi trả; Xem Trần Thị Phương Hoa, "Phổ cập giáo dục sơ học ở Nam Kỳ nhìn từ hệ thống trường Pháp-Việt từ năm 1906 đến năm 1930", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 8-2021.
- (23). Hoa Bằng, "Nhà quê", *Tri Tân tạp chí*, số 191, tr.2.